

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H N
TỈNH N A**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 16/2021/HNGĐ-ST

Ngày 10 – 8 - 2021

V/v: *Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H N, TỈNH N A**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phan Hương;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Dũng và bà Nguyễn Thị Yên

- Thư ký phiên tòa: Bà Cao Trà My, cán bộ Tòa án nhân dân huyện H N.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H N, tỉnh N A: Bà Nguyễn Thị Giang – kiểm sát viên

Ngày 10 tháng 8 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H N xét xử sơ thẩm công khai vụ án HNGĐ thụ lý số 56/2021/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2021 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2021/QĐXX-ST ngày 29 tháng 7 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh N N T, sinh năm: 1981. Trú tại: Thôn X, xã X, huyện H T, tỉnh B T. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Chị H T V, sinh năm: 1988. Trú tại: Xóm X, xã H YN, huyện H N, tỉnh N A. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện về việc ly hôn ngày 26 tháng 5 năm 2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh N N T trình bày: Anh và chị H T V kết hôn ngày 30 tháng 6 năm 2010, có đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện H T, tỉnh B T. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống được một khoảng thời gian thì bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn do quan điểm sống trái ngược nhau dẫn đến mâu thuẫn ngày một trầm trọng. Anh và chị V đã sống ly thân được 06 năm. Hiện tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh N N T làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị H T V. Về con chung: Vợ chồng có 1 con chung có tên là N N T, sinh ngày 07 tháng 3 năm 2015. Vợ chồng đã

thỏa Tận giao con chung cho chị V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Về tài sản và các khoản nợ: Anh N N T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Phía bị đơn là chị H T V trình bày tại bản tự khai và tại phiên tòa như sau: Về thời gian điều kiện kết hôn và mâu Tẫn của vợ chồng đúng như anh N N T trình bày. Hiện chị và anh T sống ly thân đã lâu, tình cảm vợ chồng không còn nên chị đồng ý ly hôn với anh T. Về con chung, chị có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc và giáo dục cháu N N T và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản và các khoản nợ: Chị H T V không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và Người tham gia tố tụng đó tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng: Thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, giải quyết đúng tranh chấp. Nguyên đơn vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Tòa án đưa vụ án ra xét xử là đúng theo quy định.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 28, 35, 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho anh N N T được ly hôn chị H T V. Đề nghị giao con chung là N N T, sinh ngày 07 tháng 3 năm 2015 cho chị H T V trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi con trưởng thành. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho anh N N T. Anh N N T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên Toà và căn cứ vào kết quả xét hỏi, tranh luận tại phiên Toà, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. *Về thủ tục tố tụng:* Đây là vụ án Hôn nhân và Gia đình về tranh chấp “Ly hôn và nuôi con chung”. Bị đơn là chị H T V có hộ khẩu thường trú tại Xóm X, xã H YN, huyện H N, tỉnh N A. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện H N thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có đơn xin vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc công khai chứng cứ, hòa giải và xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện H N đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

[2]. *Về quan hệ hôn nhân:* Anh N N T và chị H T V kết hôn ngày 30 tháng 6 năm 2010 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện H T, tỉnh B T là

không vi phạm các quy định về điều kiện kết hôn tại Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình. Đây là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Sau khi kết hôn, vợ chồng chỉ sống chung hạnh phúc được thời gian ngắn thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do quan điểm sống quá khác nhau, vợ chồng không có tiếng nói chung. Trong quá trình giải quyết hòa giải, anh N N T tuy không có mặt tại phiên hòa giải nhưng đã có bản tự khai đầy đủ gửi cho Tòa án và thể hiện nguyện vọng của mình là kiên quyết xin ly hôn với chị V. Chị H T V cũng Tân tình ly hôn với anh T.

Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của anh N N T được ly hôn chị H T V.

[3]. *Về con chung và cấp dưỡng nuôi con*: Hội đồng xét xử xét thấy: Nguyện vọng nuôi con chung của chị H T V là chính đáng. Con gái sống với mẹ từ nhỏ cho đến giờ, anh T cũng đồng ý nhường quyền nuôi con cho chị V. Nên cần giao con chung N N T, sinh ngày 07 tháng 3 năm 2015 cho chị H T V nuôi dưỡng, chăm sóc là phù hợp và đảm bảo quyền lợi của con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị V không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho anh T.

[4]. *Tài sản và các khoản nợ*: Anh N N T và chị H T V không yêu cầu nên Tòa không xem xét.

[5]. *Về án phí*: Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, buộc anh N N T phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội xử::

Về quan hệ hôn nhân: Cho anh N N T được ly hôn chị H T V.

Về con chung: Giao con chung là N N T, sinh ngày 07 tháng 3 năm 2015 cho chị H T V trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi con đủ 18 tuổi, trưởng thành. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho anh N N T.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích mọi mặt của con thì các bên đương sự có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu mức cấp dưỡng nuôi con.

Về án phí: Anh N N T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) mà anh T đó nộp tại cơ quan Thi hành án Dân sự huyện H N theo biên lai T tiền số 0005011 ngày 01 tháng 6 năm 2021. Anh T đã nộp đủ.

Về quyền kháng cáo: Bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh N A trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh N A trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh N A;
- VKSND huyện H N;
- THADS huyện H N
- Đương sự;
- Nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu HS,VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Phan Hương

